

VẤN ĐỀ CẢI CÁCH VÀ ĐỔI MỚI CỦA TÔN GIÁO TRONG XÃ HỘI PHƯƠNG ĐÔNG THỜI CẬN - HIỆN ĐẠI

NGUYỄN VĂN DŨNG^(*)

Thế kỉ XX đã qua đi, song nó để lại những dấu ấn không phai mờ trong sự phát triển của các dân tộc phương Đông. Một trong những dấu ấn đậm nhất là sự thức tỉnh ý thức dân tộc, làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân đế quốc, hình thành các quốc gia độc lập. "... Cùng với mỗi bước ngoặt lịch sử của những trật tự xã hội thì đồng thời cũng diễn ra sự chuyển biến lớn trong những quan điểm và trong những quan niệm của con người, mà cũng có nghĩa là cả trong những quan niệm tôn giáo của họ nữa"⁽¹⁾. Quy luật phát triển xã hội này của C. Mác và Ph.Ăngghen được thể hiện khá đầy đủ trong sự phát triển tinh thần của các dân tộc phương Đông suốt thế kỉ qua.

Bài viết của chúng tôi đề cập tới sự đổi mới các quan niệm tôn giáo của các nhà tư tưởng tôn giáo trong quá trình chuyển biến sâu sắc về kinh tế - chính trị của xã hội phương Đông thời Cận - Hiện đại.

I. KHUYNH HƯỚNG BẢO THỦ VÀ CHỦ NGHĨA HIỆN ĐẠI TRONG CÁC TÔN GIÁO PHƯƠNG ĐÔNG

Một số nhà nghiên cứu tôn giáo ở nước ngoài khi phân tích các quan niệm tôn giáo thường chia thành hai khuynh hướng hoàn toàn đối lập nhau: Chủ nghĩa truyền thống (Traditionalisme) và Chủ nghĩa hiện đại (Modernisme)⁽²⁾. Theo chúng tôi, việc sử dụng khái niệm *chủ nghĩa truyền thống* ở đây không phản ánh đúng bản chất bảo thủ của một trào lưu tư tưởng trong các tôn giáo phương Đông - khuynh hướng bảo thủ (Conservatisme). Có một cách phân loại

khác hợp lí hơn, đó là cách phân loại của nhà nghiên cứu tôn giáo Nga M.T. Stepanianxơ. Bà phân chia thành bốn loại trào lưu tư tưởng trong tôn giáo: khuynh hướng chính thống (orthodoxe), khuynh hướng phục hưng, chủ nghĩa hiện đại và khuynh hướng cải cách⁽³⁾. Trong bài viết của mình chúng tôi tạm sử dụng hai khái niệm: khuynh hướng bảo thủ và chủ nghĩa hiện đại để nói lên hai trào lưu tư tưởng trong các tôn giáo phương Đông.

Những người theo khuynh hướng bảo thủ thường vin vào những giáo điều tôn giáo để bảo vệ sự cần thiết phải giữ nguyên hiện trạng xã hội, bảo toàn chế độ chính trị - kinh tế - xã hội đã có từ thời Trung cổ. Với mục đích chống lại những thay đổi chính trị - xã hội, họ đã lấy những quan điểm bảo thủ nhất làm vũ khí và cố gắng lí giải phần lớn các giáo điều tôn giáo theo cách lí giải thời Trung cổ.

Một thí dụ đối với phái bảo thủ trong Hồi giáo. Những người theo phái Hồi giáo này

*. TS, Viện Nghiên cứu Tôn giáo.

1. Nguyễn Đức Sự (chủ biên). *C. Mác và Ăngghen về vấn đề tôn giáo*. Những bài bình luận rút trong tờ "Neue Rheinische Zeitung Politisch - Ökonomische Revue". N^o2. Nxb. KHXH, Hà Nội, 1999, tr. 245 - 246.

2. Xem trong: *Phương Đông và thời đại hiện nay*. T. 1, chương V. M., 1974, tr. 265; N.N. Bektimirova. *Giới tu sĩ Phật giáo ở Campuchia độc lập*. M., 1981, tr. 38. A. V. Malashenko. *Hệ tư tưởng chính thống của Angiêri hiện nay*. M., 1983. (tiếng Nga).

3. M. T. Stepanianxơ. *Tôn giáo của phương Đông và thời đại hiện nay*. Trong cuốn: *Triết học và tôn giáo ở phương Đông thế kỉ XX*. M., 1985, tr. 44 (tiếng Nga).hằng định rằng những tư tưởng về tiến

bộ xã hội đều xa lạ và trái ngược với những nguyên lí của Hồi giáo. Với quan niệm được dẫn từ kinh Côran cho rằng Muhammad là “sứ giả của thánh Allah và dấu ấn của các nhà tiên tri” (33:40)⁽⁴⁾, nên mọi lời thuyết giáo của ông đều hoàn thiện và tối hậu, không cần phải bổ sung thêm điều gì và càng không cần phải sửa đổi. Theo truyền thuyết của Hồi giáo, có một lần Muhammad đã nói: “Quan hệ của ta với một hàng dài các nhà tiên tri có thể hiểu được thông qua chuyện ngụ ngôn về cung điện: Cung điện đã được xây dựng bằng cách tốt nhất. Tất cả trong đó đều hoàn chỉnh chỉ thiếu một viên gạch. Ta đã lấp đầy chỗ trống đó và như vậy việc xây dựng cung điện đã hoàn thành”⁽⁵⁾. Theo quan điểm của Hồi giáo, lời thánh truyền này là lời cuối cùng và hoàn chỉnh nhất trong số các thông điệp của các thánh thần. Vì vậy, không thể và không cần thiết phải thay đổi nó. Cũng như không cần thiết phải hoàn thiện lại trật tự luật pháp xã hội mà Hồi giáo đã đề ra. Những người thuộc phái bảo thủ trong Hồi giáo cho đó là một trật tự luật pháp xã hội lí tưởng và toàn diện. Họ chấp nhận một cách tuyệt đối nguyên lí của mục đích luận siêu nghiêm: số phận con người và hành vi của họ đều được sắp đặt theo ý các thánh thần. Mọi tiến bộ xã hội đều chỉ như “một quá trình thực hiện mục đích đã được thánh thần sắp đặt trước”⁽⁶⁾.

Những người thuộc phái bảo thủ trong Phật giáo và Ấn Độ giáo cũng có những thái độ tiêu cực tương tự đối với những biến đổi xã hội sâu sắc. Theo họ, mọi chúng sinh trong cõi đời đều tuân theo thuyết luân hồi, luật nhân quả. Mỗi kiếp mới của con người phụ thuộc vào hành vi và tư cách cá nhân của họ ở kiếp trước (luật nghiệp). Xã hội và con người phát triển không theo hình xoáy tròn ốc theo hướng đi lên mà mang tính chu kì theo một vòng tròn, trong đó chu kì mới được bắt đầu từ trong quá khứ rất xa xưa.

Cách lí giải truyền thống các giáo điều tôn giáo như vậy hoàn toàn đối lập với những nỗ lực cá nhân nhằm đạt tới một sự

“giải thoát” cho chính bản thân mình, nếu không phải là cõi Niết Bàn, thì chí ít cũng là một “cõi trời trong sạch” ở kiếp sau của mình.

Việc những người theo phái bảo thủ trong các tôn giáo không chấp nhận bất kì một sự biến đổi xã hội sâu sắc nào, và hơn nữa không chấp nhận những cách diễn giải mới các giáo điều tôn giáo cho thấy họ có thái độ thù địch với tri thức khoa học, với triết học - những cái mà họ coi là tự do tư tưởng tội lỗi và không thể dung thứ được.

Nhưng càng ngày các dân tộc phương Đông càng nhận thức được rằng cần có những cuộc cải cách tiến bộ các xã hội cổ truyền. Họ không muốn chấp nhận các quan điểm cực đoan của những người theo khuynh hướng bảo thủ trong các tôn giáo phương Đông. Do vậy, những người này đang tự kiềm chế những hành động công khai chống lại tiến bộ xã hội của mình. Việc làm của họ “ở một hình thức thụ động hơn, không phải nhằm tiêu diệt, mà chỉ là không đếm xỉa đến những người ủng hộ tiến bộ”⁽⁷⁾. Để chống lại những thay đổi kinh tế - chính trị - xã hội, họ đưa ra cái gọi là phong trào phục hưng tôn giáo.

Đối lập với khuynh hướng bảo thủ là chủ nghĩa hiện đại. Nhưng chủ nghĩa hiện đại là một khái niệm rất rộng, nên ở đây chúng ta cần hiểu nó như một loại hình nhất định của ý thức tôn giáo có xu hướng thu hẹp phạm vi ảnh hưởng của tôn giáo, quy nó về việc làm của lương tâm cá nhân.

Những người theo chủ nghĩa hiện đại

4. Từ đây về sau kí hiệu các đoạn trích dẫn từ Kinh Côran đều được chỉ rõ số đầu là chương, số tiếp theo là điều theo bản dịch tiếng Nga của I. Iu. Kratrokovski (M., 1963 - tiếng Nga), (thí dụ 33: 40 - có nghĩa là chương 33, điều 40).

5. Trích theo: A.A. Maudoodi. *Towards Understanding Islam*. Delhi, 1961, p. 89.

6. M. Iqbal. *The Reconstruction of Religious Thought in Islam*. Lahore, 1962, p. 54.

7. *Religion and Progress in Modern Asia*. Ed. by R.H. Bellah. N.Y. 1965, p.206.

cũng dựa vào các giáo điều mà những người theo phái bảo thủ thường viện dẫn, nhưng lại phân tích chúng theo một chiều hướng khác và đưa ra kết luận trái ngược với kết luận của những người theo phái bảo thủ. Đây là loại ý thức tôn giáo của giai cấp tư sản và tầng lớp trí thức phương Đông được đào tạo ở các nước phương Tây. Xuất phát từ quan điểm cho rằng các tôn giáo phương Đông không muốn có những thay đổi, thậm chí còn chống lại những thay đổi cả về các giáo điều tôn giáo, cả về mặt kinh tế - chính trị - xã hội, những người theo chủ nghĩa hiện đại cho rằng cần phải từ bỏ tôn giáo như từ bỏ bộ máy điều chỉnh các quan hệ xã hội và trang bị lại bằng những giá trị phương Tây có khả năng bảo đảm cho tiến bộ và phồn vinh. Nếu không bị quy giản thành sự “Kitô hoá” các tôn giáo phương Đông, chủ nghĩa hiện đại ở đây đồng nghĩa với thuyết thế tục (secularisme) với mục đích là tách tôn giáo ra khỏi nhà nước, phát triển giáo dục thế tục, nắm vững tri thức khoa học. Trong giai đoạn đầu của phong trào giải phóng dân tộc, ở một mức độ đáng kể chủ nghĩa hiện đại đồng nhất với phong trào khai sáng - một phong trào rộng rãi có sự tham gia của trào lưu cải cách tôn giáo.

Theo ý kiến của nhiều nhà nghiên cứu văn hóa phương Đông, giữa phương Đông và phương Tây khác nhau ở chỗ: ở phương Tây thời đại Cải cách tôn giáo và thời đại Khai sáng cách nhau hàng thế kỉ (Cải cách tôn giáo bắt đầu vào thế kỉ XVI, còn phong trào Khai sáng bắt đầu từ cuối thế kỉ XVII đến thế kỉ XVIII); còn ở phương Đông do những nguyên nhân lịch sử khác nhau, tư tưởng khai sáng thường đan xen hoặc trùng hợp với tư tưởng cải cách tôn giáo. Roi Rammohan (1774 - 1833) và Said Ahmad Han (1817 - 1898) đồng thời vừa là nhà tư tưởng khai sáng vừa là nhà cải cách của Ấn Độ giáo và Hồi giáo. Cả hai nhà tư tưởng này đều là những người tôn giáo theo chủ nghĩa dân tộc. Họ lí giải những giáo điều tôn giáo của Ấn Độ giáo và Hồi giáo phù hợp với tinh thần của thời đại và cho rằng

để phục hưng Ấn Độ giáo và Hồi giáo điều quan trọng nhất là nắm vững tri thức khoa học hiện đại. Khi lí tưởng hoá văn hóa và văn minh phương Tây, các nhà tư tưởng tôn giáo này nổi lên như những người theo chủ nghĩa hiện đại. Nhưng trong hoạt động tôn giáo, qua hệ thống quan điểm của họ, các nhà tư tưởng này lại nổi lên như những nhà cải cách tôn giáo. Nếu ví dụ này, chúng tôi muốn nói lên một điều, ở phương Đông rất khó phân biệt ranh giới giữa phong trào khai sáng cải cách tôn giáo và phong trào khai sáng theo chủ nghĩa hiện đại.

Chúng ta hãy xem quan điểm của Satur Al Husri (1880 - 1968), nhà tư tưởng tôn giáo theo chủ nghĩa hiện đại của thế giới Arab. Ông viết: “Chúng ta cần khẩn trương đổi mới trong mọi lĩnh vực - tinh thần, vật chất cũng như xã hội. Đổi mới trong tất cả: trong ngôn ngữ và văn học, trong giáo dục và phong tục, tập quán, trong khoa học và nghệ thuật, trong chính trị và văn hóa, trong nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp... Đổi mới ở mọi nơi - ở gia đình và nhà trường, ở thành thị và nông thôn, trên đường phố và trong sân nhà. Nói tóm lại, đổi mới phải trở thành khẩu hiệu của chúng ta ở mọi lúc và ở mọi nơi”⁽⁸⁾. Đối với các nhà cải cách tôn giáo, con đường dẫn tới đổi mới nằm trong sự giải thích lại các giáo điều tôn giáo, còn đối với những người theo chủ nghĩa hiện đại thì biện pháp có hiệu quả hơn cả là “sự vay mượn nền văn minh trong những hình thức tiến bộ nhất và từ những nguồn tốt nhất của nó”⁽⁹⁾.

Như đã nói ở trên, chủ nghĩa hiện đại là một loại ý thức tôn giáo của giai cấp tư sản mại bản và tầng lớp trí thức tây học. Lúc đầu nó mang trong mình một động lực tích cực, nhưng dần dần đã biến thành hệ tư tưởng của chủ nghĩa thế giới (Cosmopolitisme) sao chép một cách mù

8. Trích theo: T. P. Tikhonova. *Trào lưu hoàn tục trong chủ nghĩa dân tộc Arab*. T/c Các dân tộc Á - Phi. 1981, N^o 2, tr. 80 (tiếng Nga).

9. T. P. Tikhonova. *Sđđ*, tr. 80 (tiếng Nga).

quáng lối sống phương Tây (ở những khía cạnh thực dụng nhất của nó), trong khi đó lại hoàn toàn lãng quên các truyền thống dân tộc.

Cơ sở xã hội của chủ nghĩa hiện đại ở các nước đang phát triển rất hẹp. Chạy theo đường lối “phát triển theo đuôi”, dẫn tới xây dựng một xã hội “tư bản phụ thuộc”, càng ngày những người theo chủ nghĩa hiện đại càng tỏ ra bất lực trước việc giải quyết những vấn đề kinh tế - xã hội và chính trị - tư tưởng cấp bách của xã hội phương Đông. Nhưng trong những điều kiện lịch sử nhất định khuynh hướng tư tưởng xã hội này lại tỏ ra có ưu thế. Nhật Bản và Thổ Nhĩ Kỳ là những ví dụ cụ thể.

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, chế độ quân chủ ở cả hai nước này đều gắn chặt với tôn giáo: Nhật Bản với Shinto giáo và Phật giáo, Thổ Nhĩ Kỳ với Hồi giáo. Chính quyền thế tục đồng nhất với chính quyền tôn giáo, quyền lực tập trung trong tay cùng một người (Nhật Bản - Nhật hoàng, Thổ Nhĩ Kỳ - Sultan - Khalif). Trong tình hình đó, giai cấp tư sản cùng các lực lượng đối lập đã tập hợp lực lượng chống lại trật tự pháp lí trung cổ và hệ tư tưởng tôn giáo bảo thủ của giới cầm quyền đang nắm giữ toàn bộ quyền kiểm soát các tầng lớp tầng lớp và hệ tư tưởng của thuyết thế tục hiện đại (secularisme moderne).

Những tư tưởng mới thể hiện qua các khái niệm, thuật ngữ vay mượn của thế giới phương Tây nhìn chung không nhận được sự ủng hộ rộng rãi của quần chúng. Nhưng các tư tưởng cải cách tôn giáo lại tỏ ra có hiệu quả và có sức cuốn hút quần chúng nhiều hơn.

II. CẢI CÁCH TÔN GIÁO VÀ NHU CẦU ĐỔI MỚI CỦA CÁC TÔN GIÁO

Các tôn giáo phương Đông như Ấn Độ giáo, Phật giáo, Hồi giáo đã trải qua hàng nghìn năm lịch sử. Trong quá khứ các tôn giáo này đều đã trải qua những thay đổi và chịu sự tác động của những thay đổi đó.

Nhưng cho tới trước khi xã hội phương Đông hội nhập với thế giới, cấu trúc hạ tầng của xã hội cổ truyền chưa có những biến chuyển cơ bản thì trong lĩnh vực đời sống tinh thần vẫn chưa có được những thay đổi lớn lao. Chỉ đến khi lối sống cổ truyền bắt đầu bị phá vỡ, các quan hệ tư bản chủ nghĩa xuất hiện và phát triển thì mới dẫn tới những nhu cầu bức thiết nhằm xem xét lại tất cả các giáo điều và thực hiện chúng phù hợp với những nguyên tắc và quan điểm mới, tức là xuất hiện nhu cầu cải cách tôn giáo.

Cải cách tôn giáo là một loại hình cụ thể của trào lưu cải cách nói chung. Nó liên quan tới quá trình “tư sản hoá” tôn giáo. Quá trình cải cách của các tôn giáo phương Đông cũng có những đặc tính liên tưởng tới phong trào cải cách Kitô giáo. Tuy nhiên, những đặc tính đó không hoàn toàn giống nhau. Những người theo khuynh hướng bảo thủ trong các tôn giáo luôn chống lại trào lưu cải cách, cự tuyệt bất kì sự thay đổi nào trong các tôn giáo của họ. Những người này luôn cho rằng các giáo điều trong tôn giáo của họ là toàn diện, là chân lí vĩnh cửu. Nhà triết học nổi tiếng của Iran là S. H. Nasr khẳng định rằng trong “nền văn minh Hồi giáo” không có “thiên hướng thay đổi và thích nghi”, biểu tượng của nó không phải là “dòng sông đang chảy mà là hình khối của thánh đường Kaaba, sự ổn định tượng trưng cho tính vĩnh hằng và bất biến của Hồi giáo”⁽¹⁰⁾. Từ đây ông đưa ra kết luận rằng những hiện tượng như “Thời đại Phục hưng, phong trào Cải cách, phản cải cách... chưa bao giờ được ghi nhận trong thế giới Hồi giáo”⁽¹¹⁾.

Các nhà khoa học phương Tây cho rằng cải cách tôn giáo là một hiện tượng đặc thù chỉ có ở Châu Âu liên quan tới Kitô giáo. Họ cho rằng các tôn giáo phương Đông là những hệ thống lạc hậu, bảo thủ, chậm thay

10. S.H. Nasr. *Science and Civilization in Islam*. (B.M) 1968, p.21.

11. Sđd, p.27.

đối và vì thế phải chịu trách nhiệm về sự lạc hậu, chậm tiến của các dân tộc phương Đông⁽¹²⁾.

Max Weber là người đã trình bày quan điểm này rõ hơn cả. Nhà xã hội học tôn giáo người Đức này khẳng định rằng tất cả các tôn giáo phổ biến ở Châu Á như Phật giáo, Hồi giáo, Ấn Độ giáo, Nho giáo, đạo Jain (Jainisme), v.v... đều “không có động cơ hay định hướng mô hình hoá thế giới mang tính đạo đức duy lý phù hợp với các giới luật thiêng liêng”. Các tôn giáo này khác với đạo Tin Lành ở chỗ “chúng tiếp nhận thế giới này như một cái đã có sẵn từ xa xưa, có nghĩa là một thế giới tốt nhất trong số các thế giới” và đây là trở lực chủ yếu cho sự phát triển chủ nghĩa tư bản ở phương Đông - “một sản phẩm được nhập khẩu từ phương Tây”⁽¹³⁾. Theo quan điểm của H. Smith, phương Tây tin rằng cùng với dòng thời gian thế giới này có thể được cải tạo và giải thoát; phương Đông khẳng định rằng không có hi vọng và thế giới không thể giải thoát được⁽¹⁴⁾. Cũng với tinh thần đó, S. L. Gulick khẳng định: “Những gì mà cuộc cách mạng công nghiệp đã trải qua ở phương Tây, sẽ không xảy ra ở phương Đông - luận điểm này được khẳng định có tính thuyết phục. Theo luận điểm này, phương Tây hướng ngoại, còn phương Đông hướng nội”⁽¹⁵⁾. Nhà khoa học Mỹ này cho rằng, phương Tây nhấn mạnh ý nghĩa của thế giới kinh nghiệm, còn phương Đông nhấn mạnh tới tính không có thực, tính không quan trọng của thế giới đó. Phương Tây tượng trưng cho nỗ lực, chinh phục và giành được; Phương Đông tượng trưng cho sự siêu thoát, thiếu tích cực và phục tùng.

Theo quan điểm chúng tôi, chủ nghĩa bảo thủ có ở tất cả các hệ tư tưởng tôn giáo, không phân biệt Đông - Tây. Tuy nhiên mức độ của nó ở mỗi tôn giáo có sự khác nhau. Trong lịch sử phương Đông cũng đã từng xảy ra không ít các cuộc phản kháng chính trị núp dưới vỏ bọc tôn giáo. V.I. Lênin nhận xét “đây là một hiện tượng vốn có ở tất cả các dân tộc trong một giai đoạn phát triển nhất định của họ”⁽¹⁶⁾.

Trong đời sống xã hội, khi nào các nguyên tắc đạo đức truyền thống bắt đầu mất đi sức mạnh của mình, không phù hợp với các xu hướng phát triển mới của xã hội và thậm chí còn mâu thuẫn với chúng, lúc đó sẽ xuất hiện nhu cầu xem xét lại các nguyên tắc này và nảy sinh nhu cầu đổi mới, cải cách.

Trong sách báo khoa học phương Tây thuật ngữ *reformation* được sử dụng cả theo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Theo nghĩa rộng, *reformation* có nghĩa là quá trình cải cách, quá trình biến đổi sâu rộng nhằm cải thiện đời sống chính trị, xã hội hoặc tôn giáo. Theo nghĩa hẹp, *Reformation* (viết hoa) có nghĩa là Phong trào Cải cách Tôn giáo diễn ra ở Châu Âu thế kỉ XVI dẫn tới sự chia rẽ trong Giáo hội Kitô giáo và hình thành Giáo hội Tin Lành (Protestant Church). Thuật ngữ *reformation* mà chúng ta xem xét ở đây được hiểu theo nghĩa rộng, đó là cải cách tôn giáo - một quá trình kéo dài bắt đầu từ các dị giáo (heresy) thời Trung cổ chống lại ách thống trị của chế độ phong kiến được thần thánh hoá bởi Giáo hội Kitô giáo và được tiếp tục đến thế kỉ XVII nhằm “tư sản hoá” giáo thuyết Kitô giáo. Đây là một quá trình cực kì phức tạp, đặc biệt là vào thế kỉ XVI; không phải ngẫu nhiên mà người ta lại gọi nó là “thế kỉ của các cuộc cải cách” (danh từ cải cách được dùng ở dạng số

12. Xem thêm: Nguyễn Văn Dũng. *Max Weber và quan điểm của một số học giả phương Tây về vai trò của Phật giáo trong xã hội phương Đông*. Tạp chí Nghiên cứu Tôn giáo. Số 2, năm 2000, tr. 23 - 30.

13. M. Weber. *The Sociology of Religion*. L., 1965, p. 269.

14. Xem trong: A. V. Sagađev. *Khuôn mẫu và tự khuôn mẫu trong nghiên cứu so sánh triết học Đông - Tây*. Trong cuốn: *Di sản triết học của các dân tộc phương Đông và thời đại hiện nay*. M., 1983, tr. 19 (tiếng Nga).

15. S.L. Gulick. *The East and the West. A Study of their Psychic an Cultural Characteristics*. Rutland, 1963, p.41.

16. V.I. Lênin. *Dự thảo cương lĩnh của Đảng ta*. Toàn tập, T. 4, Nxb Tiến Bộ, Matxcova, 1981, tr. 267 - 302.

hiều) chứ không chỉ là “thế kỉ Cải cách”⁽¹⁷⁾.

Đối với các tôn giáo phương Đông, vào thế kỉ XIX - XX cũng xảy ra những biến đổi và trong nhiều trường hợp chúng đều có nét tương đồng với Cải cách Kitô giáo ở Châu Âu. Song, theo chúng tôi, những biến đổi đó cần được hiểu là các quá trình cải cách, nghĩa là thuật ngữ cải cách được hiểu theo nghĩa rộng của nó.

Nhiều nhà nghiên cứu phương Đông của Nga và phương Tây đều coi những quá trình biến đổi hiện nay trong các tôn giáo phương Đông là những quá trình cải cách. Khi đánh giá về những biến đổi đang diễn ra trong thế giới Hồi giáo, M. Iqbal - nhà triết học Ả-rập viết: “Hiện nay chúng ta đang trải qua một thời kì giống như thời kì cách mạng Tin Lành ở Châu Âu”⁽¹⁸⁾. Trong các tác phẩm của mình, ông đã sử dụng thuật ngữ “đạo Tin Lành Ả-rập” khi nhận xét rằng phong trào đạo Báp (Babisme) “không có gì khác ngoài sự phản ứng Pécxích của đạo Tin Lành Ả-rập”⁽¹⁹⁾.

Khi xem xét Cải cách Kitô giáo về phương diện nhận thức luận, Hêghen cho rằng nó được kích thích bởi sự phân chia của cái khách quan và cái chủ quan. Sự thừa nhận cái thiêng liêng từ bên ngoài trong quan hệ với tín đồ đã làm nảy sinh sự cần thiết có khâu liên kết - người trung gian. “Theo nghĩa đó, trong bản thân cái đang tồn tại sự thống nhất giữa thần thánh và con người bị phủ định, bởi vì con người, tự bản thân được thừa nhận là không có khả năng nhận thức được thần thánh mà chỉ tiến gần đến nó”⁽²⁰⁾. Giáo hội, người đóng vai trò trung gian giữa con người và thần thánh, cho rằng những tác động từ bên ngoài như nghe các thánh lễ, thực hiện các lời thề nguyện, hành hương, v.v... sẽ giúp cho con người tránh được sự trừng phạt của thần thánh. Hơn nữa, những tác động từ bên ngoài này cho phép uỷ thác vào những người khác, “từ sự dư thừa những việc thiện được quy cho các vị thánh, mua lấy cho

mình một số và như vậy tìm được sự giải thoát”⁽²¹⁾.

Cải cách tôn giáo nhằm mục đích khắc phục mâu thuẫn này của Kitô giáo, giải phóng con người khỏi sự trung gian của Giáo hội, khỏi sự khống chế của giới tăng lữ. M. Luther (1483 - 1546) đã gạt bỏ quan niệm về của trời ban và đổi lập lại bằng tư tưởng giải thoát niềm tin, đồng thời “xoá bỏ tình cảm tôn giáo *bên ngoài*, bằng cách biến tình cảm tôn giáo thành bản chất *bên trong* của con người”⁽²²⁾.

Cải cách Kitô giáo không thể xoá bỏ sự phân cách giữa cái chủ quan và cái khách quan, bởi vì không đụng chạm tới nguồn gốc của nó - sự tha hoá trong tồn tại hiện thực, sự tha hoá bắt nguồn từ sự phân chia lao động và sở hữu tư nhân. Không thủ tiêu được sự tha hoá tôn giáo, Cải cách Kitô giáo cũng không tạo điều kiện khách quan cho sự thích ứng của Kitô giáo với những quan hệ mới. Bản chất của nó là ở chỗ, theo lời của Ph. Ăngghen, đây là “muu toan đầu tiên, tuy còn rụt rè và chưa rõ nhằm chống lại thời Trung cổ - mới gây ra sự biến đổi xã hội, mới làm cho nông nô biến thành những người lao động “tự do”⁽²³⁾.

Quá trình cải cách của các tôn giáo phương Đông cũng cần phải khắc phục mâu thuẫn được thể hiện trong sự phân cách giữa cái chủ quan và cái khách quan, “kéo gần” tín đồ lại với thần thánh để “giải phóng” con người, phát triển sáng kiến cá nhân trong con người, phù hợp với các quan hệ kinh tế thị trường của thời đại hiện nay.

(Kì sau đăng tiếp)

17. *The Encyclopedia of Philosophy*. Vol. 7, N. Y. - L., 1972, p. 99.
 18. M. Iqbal. *The Reconstruction of Religious Thought...* Sđd, p. 163.
 19. M. Iqbal. Sđd., p. 152.
 20. Hêghen. *Triết học lịch sử*. Tác phẩm, T. 8, M., 1935, tr. 356 (tiếng Nga).
 21. Hêghen. Sđd, tr. 357 (tiếng Nga).
 22. Nguyễn Đức Sự (chủ biên). *C. Mác - Ph. Ăngghen về vấn đề tôn giáo. Bản thảo kinh tế triết học năm 1884*. Nxb KHXH, Hà Nội 1999, tr. 127.
 23. Nguyễn Đức Sự (chủ biên). Sđd. *Tình cảnh nước Anh thế kỉ XVIII*, tr. 173.